TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHƯỚC LONG** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 28/8/2018
"V/v Tranh chấp ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có**:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Huỳnh Tố Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Danh Hưởng

Ông Bà Dương Thị Tú Phương

Thư ký phiên tòa: Ông Tạ Văn Cung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, *tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa*: Ông Trương Quốc Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 97/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2018 giữa:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1991;

Địa chỉ: ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Bị đơn: Anh Dương Văn E, sinh năm 1986;

Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Các đương sự có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04/4/2018 (nộp cho Tòa án ngày 05/4/2018) và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Dương Văn E cưới nhau năm 2008, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Do anh Dương Văn E thường xuyên nhậu nhẹt và đánh đập chị nên chị và anh E ly thân với nhau từ tháng 3/2018 đến nay. Nay chị không thể tiếp tục cuộc sống vợ chồng với anh E nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Dương Văn E.

Về con chung: Khi ly hôn chị để cho anh E tiếp tục nuôi cháu Dương Văn T, sinh năm 2009 và cháu Dương Văn K, sinh năm 2010, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị và anh Dương Văn E không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Bị đơn anh Dương Văn E trình bày:***

Về hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về thời gian cưới nhau, thời gian ly thân và không có đăng ký kết hôn. Về nguyên nhân ly thân chị T trình bày là đúng một phần, anh có nhậu nhẹt và khi cự cãi thì anh có đánh chị T một bạc tay. Nay chị T yêu cầu ly hôn với anh thì anh không đồng ý.

Về con chung: Khi ly hôn chị T để cho anh tiếp tục nuôi hai người con chung thì anh đồng ý, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh thống nhất với chị T là không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long trình bày quan điểm*:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự gồm nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung: Chị T và anh E cùng thống nhất vợ chồng sống chung không đăng ký kết hôn. Chị T yêu cầu ly hôn với anh E nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 luật Hôn nhân gia đình năm 2014 không công nhận Phạm Thị T và anh Dương Văn E là vợ chồng.

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị T và anh E, tiếp tục giao cháu Dương Văn T, sinh năm 2009 và cháu Dương Văn K, sinh năm 2010 cho anh E được tiếp tục chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự thống nhất không có nên không đặt ra xE xét, giải quyết.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến phát biểu đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Phạm Thị T yêu cầu ly hôn với anh Dương Văn E, anh E có địa chỉ tại ấp T, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phước Long theo quy định tại Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị T và anh E thống nhất anh, chị cưới nhau năm 2008 nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại Điều 9 Luật hôn

nhân và gia đình năm 2014 quy định việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện, việc kết hôn không được đăng ký thì không có giá trị pháp lý và tại Điều 14 quy định nam nữ có đủ điều kiện kết hôn mà chùng sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, tại phiên tòa hôm nay anh E đồng ý tự nguyện chấm dứt mối quan hệ hôn nhân của anh chị. Từ đó căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình không công nhận chị Phạm Thị T và anh Dương Văn E là vợ chồng.

[3] *Về quan hệ con chung:* Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị T và anh E, tiếp tục tiếp tục giao cháu Dương Văn T, sinh năm 2009 và cháu Dương Văn K, sinh năm 2010 cho anh E được tiếp tục chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Do anh E không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét giải quyết. Chị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4] *Về quan hệ tài sản chung, nợ chung:* Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] *Về án phí:* Buộc chị T phải nộp 300.000đ. Anh E không phải nộp án phí.

[6] Xét đề nghị của kiểm sát viên là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 28, 35, 39,147, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 9, Điều 14; Điều 53; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Phạm Thị T và anh Dương Văn E là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Giao cháu Dương Văn T, sinh năm 2009 và cháu Dương Văn K, sinh năm 2010 cho anh E được tiếp tục chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Chị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xE xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Phạm Thị T phải nộp 300.000đ, chị T đã dự nộp 300.000đ tại biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011626 ngày 05/4/2018 nên được chuyển thu án phí. Anh E không phải nộp án phí.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Hồ Huỳnh Tố Hiền

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.